TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 19 – 01 – 2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lệ Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước
2. Ông Hà Văn Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2020/TLST–HNGĐ, ngày 16/7/2020, về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 309/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/12/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Kim N, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số nhà 542/55K, đường N, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; Hiện đang tạm trú tại: Số nhà 756, đường T, khóm C, phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phạm Minh H, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số nhà 542/55K, đường N, khóm A, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 7 năm 2020, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị Kim N trình bày:

Bà và ông Phạm Minh H kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 05/12/2013. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến giữa năm

2019 thì phát sinh mâu thuẫn vì tính cách giữa vợ chồng không còn phù hợp với nhau. Ông H thường ăn nhậu, không quan tâm chăm sóc vợ con nên vợ chồng thường gây cãi. Trong thời gian chung sống, ông bà sinh được một người con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 07/6/2014. Tài sản chung và nợ chung đều không có.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Phạm Minh H.

- Về con chung: Bà đồng ý giao cháu Phạm Minh T cho ông Phạm Minh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và bà không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa trình bày ý kiến: Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Kim N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 07/7/2020, nguyên đơn bà Phan Thị Kim N trình bày: Bà và ông Phạm Minh H đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S. Bà yêu cầu xin được ly hôn với ông H và đồng ý giao con chung cháu Phạm Minh T, sinh ngày 07/6/2014 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, tài sản chung và nợ chung đều không có nên không yêu cầu giải quyết. Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giải quyết "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị Kim N và bị đơn ông Phạm Minh H đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Phạm Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều

227, khoản 3 Điều 228 và khoản 3 Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Phạm Minh H và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết.

[3] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Kim N:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Kim N và ông Phạm Minh H tự nguyện kết hôn vào năm 2013 và được Ủy ban nhân dân phường B, thành phố S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 100/2013 ngày 05/12/2013 nên quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông H là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Xét lý do yêu cầu ly hôn, bà Phan Thị Kim N cho rằng: Trong thời gian chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, vì tính cách không còn hợp nhau. Ông H thường ăn nhậu, không quan tâm chăm sóc vợ con nên vợ chồng thường gây cãi, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Ông bà sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố S đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Phạm Minh H nhưng ông H từ chối nhận. Ông H không phản đối những tình tiết, tài liệu bà N đưa ra. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà là có thật. Mặt khác, Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải để động viên vợ chồng bà N và ông H đoàn tụ với nhau nhưng bà N vẫn kiên quyết ly hôn với ông H. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng của ông bà đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông H.

[3.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Phan Thị Kim N xác định trong thời gian chung sống, ông bà sinh được một người con chung tên Phạm Minh T, sinh ngày 07/6/2014. Bà N đồng ý giao cháu T cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng và bà không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét lời trình bày của bà N Hội đồng xét xử nhận thấy, cháu T từ khi sinh ra đã sống chung với ông H và trong thời gian ông bà sống ly thân với nhau cháu T vẫn chung sống với ông H, cháu được chăm sóc tốt, phát triển khỏe mạnh bình thường. Nhằm đảm bảo cuộc sống cho cháu T ổn định về mọi mặt, việc thay đổi điều kiện, hoàn cảnh sống sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý, tình cảm, sự phát triển của cháu. Mặt khác, ông H cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà N. Do đó Hội đồng xét xử quyết định giao cháu T cho ông H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T thành niên (đủ 18 tuổi). Bà Phan Thị Kim N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ngoài ra căn cứ vào khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình, bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Phan Thị Kim N xác định trong thời gian chung sống, ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3.4] Về nợ chung: Bà Phan Thị Kim N xác định ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà Phan Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Minh H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 238, khoản 3 Điều 235, Điều 271, 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

***** Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Kim N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Kim N và ông Phạm Minh H được ly hôn.

2. Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Phạm Minh H được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Phạm Minh T, (giới tính: nam, sinh ngày 07/6/2014) cho đến khi cháu T thành niên. Bà Phan Thị Kim N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung.

Bà Phan Thị Kim N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung cháu Phạm Minh T mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà Phan Thị Kim N xác định trong thời gian chung sống ông bà không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Phan Thị Kim N xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004450 ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà Phan Thị Kim N đã nộp xong án phí. Ông Phạm Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Phan Thị Kim N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với ông Phạm Minh H có quyền kháng cáo bản án này kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Sóc Trăng;*
- *VKSND thành phố S;*
- *CC THADS thành phố S;*
- *Các đương sự;*
- *UBND phường B, thành phố S;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vương Thị Lệ Hằng